

CÔNG TY CỔ PHẦN BỘT GIẶT NET

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Số: 48/2022/CV-NET

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

V/V: Công bố Báo cáo tài chính Quý 2-2022

---oOo---

Đồng Nai, ngày 19 tháng 07 năm 2022

**Kính gửi: UỶ BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC  
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

1. Tên Công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN BỘT GIẶT NET**
  2. Mã chứng khoán: NET
  3. Trụ sở chính: Đường D4, Khu công nghiệp Lộc An – Bình Sơn, Xã Bình Sơn  
Huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai.
  4. Điện thoại: 0251 3682101      FAX:      0251 3682106
  5. Người thực hiện công bố thông tin: Ông **PHAN TRỌNG CHINH**
  6. Nội dung của thông tin công bố:
    - 6.1. Báo cáo Tài chính Quý 2- năm 2022 của Công ty Cổ phần Bột giặt NET được lập ngày 18 tháng 07 Năm 2022 gồm: BCĐKT, BCKQKD, BCLCTT, TMBCTC.
    - 6.2. Nội dung giải trình (Chênh lệch 10% LNST so với cùng kỳ năm ngoái.)
  7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: **www.netcovn.com.vn**
- Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin đã công bố.

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**

(Ký tên và đóng dấu)



**PHAN TRỌNG CHINH**

**Nơi nhận:**

- Như trên
- Lưu KTTK

**Công ty Cổ phần Bột giặt NET**

Báo cáo tài chính quý cho kỳ kết thúc  
ngày 30 tháng 6 năm 2022

**Công ty Cổ phần Bột giặt NET**  
**Báo cáo của Ban Giám đốc**

**Giấy Chứng nhận**  
**Đăng ký Doanh nghiệp số**

3600642822

ngày 1 tháng 7 năm 2003

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 3600642822 ngày 18 tháng 1 năm 2022. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp.

**Hội đồng Quản trị**

Ông Trương Công Thắng	Chủ tịch
Bà Thái Thị Hồng Yến	Thành viên (đến ngày 19 tháng 4 năm 2022)
Bà Nguyễn Hoàng Yến	Thành viên
Ông Huỳnh Việt Thăng	Thành viên
Ông Ngô Văn Phước	Thành viên (đến ngày 19 tháng 4 năm 2022)
Ông Trần Quốc Cường	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Phương Thùy	Thành viên
Ông Vũ Quốc Tuấn	Thành viên (từ ngày 19 tháng 4 năm 2022)
Bà Lưu Thanh Hồng	Thành viên (từ ngày 19 tháng 4 năm 2022)

**Ban Giám đốc**

Ông Phan Trọng Chinh	Tổng Giám đốc (từ ngày 17 tháng 1 năm 2022)
Bà Thái Thị Hồng Yến	Tổng Giám đốc (đến ngày 17 tháng 1 năm 2022)
Ông Phạm Quốc Cường	Phó Tổng giám đốc phụ trách Công nghệ và Sản xuất
Ông Cao Trần Đăng Khoa	Giám đốc chất lượng

**Trụ sở đăng ký**

Đường D4, Khu công nghiệp Lộc An - Bình Sơn  
Xã Bình Sơn, Huyện Long Thành  
Tỉnh Đồng Nai  
Việt Nam

**Công ty Cổ phần Bột giặt NET**  
**Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2022**

**Mẫu B 01a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>30/6/2022 VND</b>	<b>1/1/2022 VND</b>
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)</b>	<b>100</b>		<b>385.875.698.408</b>	<b>405.908.491.608</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5</b>	<b>139.345.168.572</b>	<b>41.410.827.367</b>
Tiền	111		27.345.168.572	8.410.827.367
Các khoản tương đương tiền	112		112.000.000.000	33.000.000.000
<b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>24.357.000.000</b>	<b>94.975.000.000</b>
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	24.357.000.000	94.975.000.000
<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>18.906.136.415</b>	<b>67.305.897.437</b>
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	15.949.584.414	64.703.359.421
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		474.158.635	126.276.143
Phải thu ngắn hạn khác	136	8	2.482.393.366	2.476.261.873
<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>9</b>	<b>201.991.854.234</b>	<b>201.792.623.838</b>
Hàng tồn kho	141		201.991.854.234	201.792.623.838
<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>1.275.539.187</b>	<b>424.142.966</b>
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		747.063.000	-
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		55.342.152	101.929.002
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		473.134.035	322.213.964

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này*

**Công ty Cổ phần Bột giặt NET**  
**Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 01a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>30/6/2022 VND</b>	<b>1/1/2022 VND</b>
<b>Tài sản dài hạn</b> (200 = 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	<b>200</b>		<b>288.196.813.253</b>	<b>298.601.375.021</b>
<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>236.274.191.338</b>	<b>245.578.702.273</b>
Tài sản cố định hữu hình	221	10	235.888.399.649	245.161.160.588
Nguyên giá	222		401.394.976.371	400.291.860.371
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(165.506.576.722)	(155.130.699.783)
Tài sản cố định vô hình	227	11	385.791.689	417.541.685
Nguyên giá	228		549.000.000	549.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(163.208.311)	(131.458.315)
<b>Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>12</b>	<b>8.149.033.845</b>	<b>8.939.240.067</b>
Nguyên giá	231		34.505.676.919	34.505.676.919
Giá trị hao mòn lũy kế	232		(26.356.643.074)	(25.566.436.852)
<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		-	<b>206.605.000</b>
Xây dựng cơ bản dở dang	242		-	206.605.000
<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>13</b>	-	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		716.390.400	716.390.400
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(716.390.400)	(716.390.400)
<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>43.773.588.070</b>	<b>43.876.827.681</b>
Chi phí trả trước dài hạn	261	14	43.773.588.070	43.876.827.681
<b>TỔNG TÀI SẢN</b> (270 = 100 + 200)	<b>270</b>		<b>674.072.511.661</b>	<b>704.509.866.629</b>

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này*

**Công ty Cổ phần Bột giặt NET**  
**Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 01a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>30/6/2022 VND</b>	<b>1/1/2022 VND</b>
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>270.072.429.345</b>	<b>346.419.049.373</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>269.972.429.345</b>	<b>346.319.049.373</b>
Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	198.582.374.385	250.017.710.824
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		13.536.860.676	5.975.576.882
Thuế phải nộp Nhà nước	313	16	5.988.783.970	6.938.180.566
Phải trả người lao động	314		7.996.935.844	11.960.132.866
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	10.767.457.288	35.884.565.625
Phải trả ngắn hạn khác	319	18	4.992.094.364	4.514.921.080
Vay ngắn hạn	320	19	21.168.377.580	20.357.796.120
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		6.939.545.238	10.670.165.410
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>100.000.000</b>	<b>100.000.000</b>
Phải trả dài hạn khác	337		100.000.000	100.000.000
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)</b>	<b>400</b>		<b>404.000.082.316</b>	<b>358.090.817.256</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>20</b>	<b>404.000.082.316</b>	<b>358.090.817.256</b>
Vốn cổ phần	411	21	223.983.740.000	223.983.740.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		223.983.740.000	223.983.740.000
Quỹ đầu tư phát triển	418	22	15.706.553.642	15.706.553.642
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		164.309.788.674	118.400.523.614
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		118.400.523.614	5.036.986.139
- Lợi nhuận sau thuế kỳ này/kỳ trước	421b		45.909.265.060	113.363.537.475
<b>TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>674.072.511.661</b>	<b>704.509.866.629</b>

Ngày 18 tháng 7 năm 2022

Người lập:



Trần Thị Ái Liên  
Kế toán Trưởng

Người duyệt:



Phan Trọng Chinh  
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

**Công ty Cổ phần Bột giặt NET**  
**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022**

**Mẫu B 02a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu kỳ	
			2022 VND	2021 VND	2022 VND	2021 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	376.075.678.394	358.166.302.795	727.667.473.573	739.962.052.871
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	24	-	-	-	-
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)</b>	<b>10</b>	<b>24</b>	<b>376.075.678.394</b>	<b>358.166.302.795</b>	<b>727.667.473.573</b>	<b>739.962.052.871</b>
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	25	315.766.786.405	275.875.891.057	602.303.145.132	578.392.360.609
<b>Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)</b>	<b>20</b>		<b>60.308.891.989</b>	<b>82.290.411.738</b>	<b>125.364.328.441</b>	<b>161.569.692.262</b>
Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	2.409.241.499	2.704.754.411	3.176.812.254	3.597.844.594
Chi phí tài chính	22	27	909.099.544	245.688.919	1.470.494.450	693.879.609
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		76.577.909	142.460.434	181.080.359	269.769.881
Chi phí bán hàng	25		27.371.725.482	36.896.623.621	60.682.782.027	72.098.067.576
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		7.154.709.590	7.636.470.984	13.829.145.548	15.324.508.549
<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}</b>	<b>30</b>		<b>27.282.598.872</b>	<b>40.216.382.625</b>	<b>52.558.718.670</b>	<b>77.051.081.122</b>
Thu nhập khác	31		111.268.307	315.107.019	294.409.347	378.295.619
Chi phí khác	32		91.216.211	231.564.505	252.048.960	248.885.902
<b>Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)</b>	<b>40</b>		<b>20.052.096</b>	<b>83.542.514</b>	<b>42.360.387</b>	<b>129.409.717</b>
<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40) (mang sang trang tiếp theo)</b>	<b>50</b>		<b>27.302.650.968</b>	<b>40.299.925.139</b>	<b>52.601.079.057</b>	<b>77.180.490.839</b>

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này*

**Công ty Cổ phần Bột giặt NET**  
**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 02a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu kỳ	
			2022 VND	2021 VND	2022 VND	2021 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế (mang từ trang trước sang)	50		27.302.650.968	40.299.925.139	52.601.079.057	77.180.490.839
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		3.601.711.609	5.324.971.828	6.691.813.997	9.672.632.199
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51)	60		23.700.939.359	34.974.953.311	45.909.265.060	67.507.858.640

	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu kỳ	
			2022 VND	2021 VND	2022 VND	2021 VND
Lãi trên cổ phiếu						
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	28	1.058	1.561	2.050	3.014

Ngày 18 tháng 7 năm 2022

Người lập:

Trần Thị Ái Liên  
 Kế toán Trưởng

Người duyệt:

Phan Trọng Chinh  
 Tổng Giám đốc



Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này



**Công ty Cổ phần Bột giặt NET****Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022****(Phương pháp gián tiếp)****Mẫu B 03a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	Cho kỳ kết thúc ngày	
			30/6/2022 VND	30/6/2021 VND
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>01</b>		<b>52.601.079.057</b>	<b>77.180.490.839</b>
<b>Điều chỉnh cho các khoản</b>				
Khấu hao và phân bổ	02		11.197.833.157	10.697.992.073
Lỗi/(lỗi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		284.524.681	(3.085.116)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(2.194.828.087)	(2.284.413.296)
Chi phí lãi vay	06		181.080.359	269.769.881
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>62.069.689.167</b>	<b>85.860.754.381</b>
Biến động các khoản phải thu	09		48.437.501.906	792.049.812
Biến động hàng tồn kho	10		(199.230.396)	(3.057.879.991)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11		(72.691.564.486)	(31.132.602.923)
Biến động chi phí trả trước	12		(643.823.389)	675.849.075
			<b>36.972.572.802</b>	<b>53.138.170.354</b>
Tiền lãi vay đã trả	14		(186.367.774)	(274.306.556)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(7.606.382.816)	(5.585.938.910)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(3.730.620.172)	(1.885.998.648)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>25.449.202.040</b>	<b>45.391.926.240</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
Tiền chi mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21		(896.511.000)	(7.181.093.152)
Tiền chi gửi tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng	23		-	(21.500.000.000)
Tiền thu từ tất toán tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng	24		70.618.000.000	66.400.000.000
Tiền thu lãi tiền gửi	27		2.067.109.429	2.302.612.198
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>71.788.598.429</b>	<b>40.021.519.046</b>

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này*

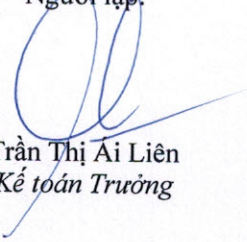
**Công ty Cổ phần Bột giặt NET**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022**  
**(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)**

**Mẫu B 03a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

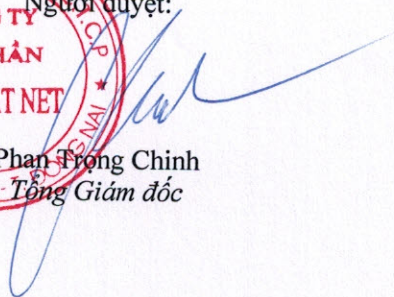
	Mã số	Thuyết minh	Cho kỳ kết thúc ngày	
			30/6/2022 VND	30/6/2021 VND
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
Tiền thu từ đi vay	33		38.905.031.564	45.063.587.870
Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(38.210.417.804)	(64.694.640.240)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>694.613.760</b>	<b>(19.631.052.370)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>97.932.414.229</b>	<b>65.782.392.916</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>41.410.827.367</b>	<b>39.563.916.661</b>
<b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ</b>	<b>61</b>		<b>1.926.976</b>	<b>87.185</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)</b>	<b>70</b>	<b>5</b>	<b>139.345.168.572</b>	<b>105.346.396.762</b>

Ngày 18 tháng 7 năm 2022

Người lập:

  
 Trần Thị Ái Liên  
 Kế toán Trưởng

Người duyệt:

  
 Phan Trọng Chinh  
 Tổng Giám đốc



*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này*

## **Công ty Cổ phần Bột giặt NET**

**Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022**

**Mẫu B 09a – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính đính kèm.

### **1. Đơn vị báo cáo**

#### **(a) Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Bột giặt NET là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Công ty có 3 chi nhánh hạch toán phụ thuộc là Chi nhánh Hà Nội, Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh và Chi nhánh Biên Hòa (1/1/2022: 3 chi nhánh hạch toán phụ thuộc).

#### **(b) Hoạt động chính**

Các hoạt động chính của Công ty là:

- sản xuất bột giặt và chất tẩy rửa;
- bán buôn các loại bột giặt, chế phẩm vệ sinh và hóa chất ngành tẩy rửa; và
- cho thuê kho, nhà xưởng, văn phòng; kinh doanh bất động sản.

#### **(c) Chu kỳ năm sản xuất kinh doanh thông thường**

Chu kỳ năm sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

#### **(d) Nhân sự Công ty**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Công ty có 456 nhân viên (1/1/2022: 555 nhân viên).

### **2. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

#### **(a) Tuyên bố về tuân thủ**

Báo cáo tài chính này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

#### **(b) Cơ sở đo lường**

Báo cáo tài chính này, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

**Công ty Cổ phần Bột giặt NET**

**Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(c) Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính quý này được lập cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022.

**(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính**

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

**3. Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2022 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

**4. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu**

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này.

**(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND lần lượt theo tỷ giá mua chuyển khoản và bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**(b) Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

**(c) Các khoản đầu tư**

**(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với thời gian đáo hạn gốc trên 3 tháng kể từ ngày gửi tiền. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

## **Công ty Cổ phần Bột giặt NET**

**Thuyết minh báo cáo tài chính kết cho kỳ thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

### **(ii) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác**

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

### **(d) Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

### **(e) Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

### **(f) Tài sản cố định hữu hình**

#### **(i) Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

#### **(ii) Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- |                            |            |
|----------------------------|------------|
| ▪ nhà cửa và vật kiến trúc | 5 – 40 năm |
| ▪ máy móc và thiết bị      | 5 – 15 năm |
| ▪ phương tiện vận chuyển   | 6 – 10 năm |
| ▪ thiết bị văn phòng       | 3 – 15 năm |

## Công ty Cổ phần Bột giặt NET

Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

### (g) Tài sản cố định vô hình

#### *Phần mềm máy tính*

Giá mua của phần mềm máy tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Nguyên giá của phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong từ 8 năm đến 10 năm.

### (h) Bất động sản đầu tư

#### (i) Nguyên giá

Bất động sản đầu tư cho thuê được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư cho thuê bao gồm giá trị của nhà cửa, cơ sở hạ tầng và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động theo cách thức đã dự kiến bởi Ban Giám đốc của công ty con. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư cho thuê đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ bất động sản đầu tư cho thuê vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư cho thuê.

#### (ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- nhà cửa 20 – 25 năm
- vật kiến trúc 5 – 20 năm

### (i) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi cho xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

### (j) Chi phí trả trước dài hạn

#### (i) Chi phí sử dụng hạ tầng

Chi phí sử dụng hạ tầng là chi phí trả trước phát sinh liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng hạ tầng khu công nghiệp. Chi phí này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng sử dụng cơ sở hạ tầng là 47 năm.

#### (ii) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và tài sản không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 năm đến 3 năm.

**Công ty Cổ phần Bột giặt NET**

**Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(k) Phải trả người bán và phải trả khác**

Phải trả người bán và các khoản phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

**(l) Dự phòng**

Dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu các dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của đồng tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ phải trả đó.

**(m) Vốn cổ phần**

***Cổ phiếu phổ thông***

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Khoản tiền thu được từ việc phát hành cổ phiếu vượt quá mệnh giá được ghi nhận là thặng dư vốn cổ phần. Các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ các ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

**(n) Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

**Công ty Cổ phần Bột giặt NET**

**Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(o) Doanh thu**

**(i) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu hàng bán được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

**(ii) Doanh thu gia công**

Doanh thu cung cấp gia công được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi hàng hoá được gia công xong và được người mua chấp nhận. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

**(iii) Doanh thu cho thuê**

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

**(iv) Thu nhập từ tiền lãi**

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

**(p) Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

**(q) Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Công ty trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (“EPS”) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông suy giảm tiềm năng.

Lãi và lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty được xác định sau khi trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi trong kỳ.



**Công ty Cổ phần Bột giặt NET****Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***(r) Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Ban Giám đốc đánh giá Công ty chỉ hoạt động trong một lĩnh vực kinh doanh chính, đó là sản xuất bột giặt và chất tẩy rửa. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo vùng địa lý.

**(s) Các bên liên quan**

Các bên được xem là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là bên liên quan.

**5. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30/6/2022 VND	1/1/2022 VND
Tiền mặt	377.743.937	253.038.315
Tiền gửi ngân hàng	26.967.424.635	8.157.789.052
Các khoản tương đương tiền	112.000.000.000	33.000.000.000
	<hr/>	<hr/>
	139.345.168.572	41.410.827.367

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng với kỳ hạn gốc không quá ba tháng kể từ ngày gửi tiền.

**6. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	30/6/2022 VND	1/1/2022 VND
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	24.357.000.000	94.975.000.000
	<hr/>	<hr/>

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn phản ánh các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với thời gian đáo hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán.

**Công ty Cổ phần Bột giặt NET****Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng****Phải thu ngắn hạn của khách hàng là bên liên quan**

	<b>30/6/2022</b>	<b>1/1/2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan	-	17.823.678.600
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Tổng hợp Wincommerce	-	20.741.955.740

Các khoản phải thu thương mại từ các bên liên quan không có đảm bảo, không hưởng lãi và có thời hạn thu hồi là 30 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

**8. Phải thu ngắn hạn khác**

	<b>30/6/2022</b>	<b>1/1/2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Ký cược, ký quỹ	1.243.250.000	987.300.000
Dự thu lãi tiền gửi	1.036.330.927	908.612.269
Tạm ứng	11.800.000	55.870.000
Phải thu khác	191.012.439	524.479.604
	<b>2.482.393.366</b>	<b>2.476.261.873</b>

**9. Hàng tồn kho**

	<b>30/6/2022</b>		<b>1/1/2022</b>	
	<b>Giá gốc</b>	<b>Dự phòng</b>	<b>Giá gốc</b>	<b>Dự phòng</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Hàng mua đang đi đường	8.782.994.598	-	7.084.182.360	-
Hàng gửi đi bán	6.774.231.678	-	-	-
Nguyên vật liệu	130.496.965.512	-	144.836.227.896	-
Công cụ và dụng cụ	494.876.417	-	449.859.560	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.475.932.869	-	4.058.318.917	-
Thành phẩm	52.966.853.160	-	45.364.035.105	-
	<b>201.991.854.234</b>	<b>-</b>	<b>201.792.623.838</b>	<b>-</b>

**Công ty Cổ phần Bột giặt NET**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**10. Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu kỳ	228.053.188.786	158.819.479.276	11.331.818.097	2.087.374.212	400.291.860.371
Tăng trong kỳ	-	814.500.000	-	-	814.500.000
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản	-	288.616.000	-	-	288.616.000
Số dư cuối kỳ	228.053.188.786	159.922.595.276	11.331.818.097	2.087.374.212	401.394.976.371
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu kỳ	50.699.300.210	96.146.593.482	7.083.996.841	1.200.809.250	155.130.699.783
Khấu hao trong kỳ	5.261.430.954	4.618.609.879	391.513.206	104.322.900	10.375.876.939
Số dư cuối kỳ	55.960.731.164	100.765.203.361	7.475.510.047	1.305.132.150	165.506.576.722
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số dư đầu kỳ	177.353.888.576	62.672.885.794	4.247.821.256	886.564.962	245.161.160.588
Số dư cuối kỳ	172.092.457.622	59.157.391.915	3.856.308.050	782.242.062	235.888.399.649

Bao gồm trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 có các tài sản có nguyên giá 71.194 triệu VND (1/1/2022: 60.735 triệu VND) đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

**Công ty Cổ phần Bột giặt NET**

**Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**11. Tài sản cố định vô hình**

	<b>Phần mềm máy tính VND</b>
<b>Nguyên giá</b>	
Số dư đầu kỳ và cuối kỳ	549.000.000
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>	
Số dư đầu kỳ	131.458.315
Khấu hao trong kỳ	31.749.996
Số dư cuối kỳ	163.208.311
<b>Giá trị còn lại</b>	
Số dư đầu kỳ	417.541.685
Số dư cuối kỳ	385.791.689

**Công ty Cổ phần Bột giặt NET****Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***12. Bất động sản đầu tư**

	<b>Nhà cửa VND</b>	<b>Cơ sở hạ tầng VND</b>	<b>Tổng cộng VND</b>
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu kỳ và cuối kỳ	31.727.073.211	2.778.603.708	34.505.676.919
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu kỳ	23.275.919.803	2.290.517.049	25.566.436.852
Khấu hao trong kỳ	758.842.968	31.363.254	790.206.222
Số dư cuối kỳ	24.034.762.771	2.321.880.303	26.356.643.074
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số dư đầu kỳ	8.451.153.408	488.086.659	8.939.240.067
Số dư cuối kỳ	7.692.310.440	456.723.405	8.149.033.845

Bao gồm trong bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 có các bất động sản đầu tư có nguyên giá 2.545 triệu VND (1/1/2022: 2.545 triệu VND) đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

**13. Đầu tư tài chính dài hạn**

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là khoản đầu tư góp vốn vào Công ty Cổ phần Rau quả Cần Thơ với số tiền là 716.390.400 VND. Công ty nắm giữ số lượng 6.600 cổ phần, mệnh giá là 100.000 VND/1 cổ phần, chiếm 10,1% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Rau quả Cần Thơ. Hiện tại Công ty Cổ phần Rau quả Cần Thơ đã ngừng hoạt động do bị thua lỗ kéo dài và hiện đơn vị này đã làm thủ tục giải thể doanh nghiệp. Ban Giám đốc của Công ty đã trích lập dự phòng theo mức 100% cho toàn bộ khoản đầu tư nói trên với số tiền 716.390.400 VND.

**Công ty Cổ phần Bột giặt NET****Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***14. Chi phí trả trước dài hạn**

	<b>Phí sử dụng hạ tầng VND</b>	<b>Công cụ và dụng cụ VND</b>	<b>Tổng cộng VND</b>
Số dư đầu kỳ	43.249.575.882	627.251.799	43.876.827.681
Tăng trong kỳ	-	908.210.000	908.210.000
Phân bổ trong kỳ	(564.124.902)	(447.324.709)	(1.011.449.611)
Số dư cuối kỳ	42.685.450.980	1.088.137.090	43.773.588.070

**15. Phải trả người bán ngắn hạn****Phải trả người bán là các bên liên quan**

	<b>Giá gốc/Số có khả năng trả nợ 30/6/2022 VND</b>	<b>1/1/2022 VND</b>
Nhà máy Hóa chất Biên Hòa - Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam	5.989.561.200	4.104.051.600
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hóa chất Miền Nam	3.208.670.256	4.262.992.800
Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan	16.559.754.304	-

Các khoản phải trả thương mại từ các bên liên quan không có đảm bảo, không chịu lãi và có thời hạn hoàn trả là 30 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

**Công ty Cổ phần Bột giặt NET****Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***16. Thuế phải nộp Nhà nước**

	1/1/2022 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã nộp/ cán trừ trong kỳ VND	Phân loại sang thuế phải thu VND	30/6/2022 VND
Thuế giá trị gia tăng	509.853.674	70.186.809.262	(69.561.429.431)	-	1.135.233.505
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	8.744.384.220	(9.115.429.830)	371.045.610	-
Thuế nhập khẩu	-	371.717.623	(473.806.048)	102.088.425	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.284.799.503	6.691.813.997	(7.606.382.816)	-	4.370.230.684
Thuế thu nhập cá nhân	150.122.132	1.159.332.186	(1.277.682.753)	-	31.771.565
Thuế khác	993.405.257	894.838.830	(1.436.695.871)	-	451.548.216
	6.938.180.566	88.048.896.118	(89.471.426.749)	473.134.035	5.988.783.970

**Công ty Cổ phần Bột giặt NET****Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***17. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	<b>30/6/2022</b>	<b>1/1/2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí khuyến mại và hỗ trợ bán hàng	3.807.600.527	30.325.901.365
Chi phí vận chuyển	3.372.960.675	3.940.678.195
Chi phí hoa hồng bán hàng	213.269.390	162.242.200
Chi phí lãi vay	-	5.287.415
Chi phí khác	3.373.626.696	1.450.456.450
	<hr/>	<hr/>
	10.767.457.288	35.884.565.625

**18. Phải trả ngắn hạn khác**

	<b>30/6/2022</b>	<b>1/1/2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Phải trả cho nhân viên	2.163.086.940	2.352.997.845
Nhận ký quỹ, ký cược	1.186.900.000	1.186.900.000
Kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội	387.810.353	57.309.820
Phải trả khác	1.254.297.071	917.713.415
	<hr/>	<hr/>
	4.992.094.364	4.514.921.080



**Công ty Cổ phần Bột giặt NET**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**19. Vay ngắn hạn**

	1/1/2022		Biến động trong kỳ			30/6/2022	
	Giá trị ghi sổ VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Đánh giá lại chênh lệch tỷ giá VND	Giá trị ghi sổ VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn	20.357.796.120	20.357.796.120	38.905.031.564	(38.210.417.804)	115.967.700	21.168.377.580	21.168.377.580

Khoản vay này bằng USD không đảm bảo và chịu lãi suất là 2,0% trên năm (2021: 2,0% trên năm).

**Công ty Cổ phần Bột giặt NET**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**20. Thay đổi vốn chủ sở hữu**

	<b>Vốn cổ phần VND</b>	<b>Quỹ đầu tư phát triển VND</b>	<b>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND</b>	<b>Tổng cộng VND</b>
<b>Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2021</b>	223.983.740.000	15.706.553.642	147.432.230.139	387.122.523.781
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	67.507.858.640	67.507.858.640
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(8.005.000.000)	(8.005.000.000)
<b>Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2021</b>	223.983.740.000	15.706.553.642	206.935.088.779	446.625.382.421
<b>Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2022</b>	223.983.740.000	15.706.553.642	118.400.523.614	358.090.817.256
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	45.909.265.060	45.909.265.060
<b>Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2022</b>	223.983.740.000	15.706.553.642	164.309.788.674	404.000.082.316

**Công ty Cổ phần Bột giặt NET**

Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**21. Vốn cổ phần**

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	30/6/2022		1/1/2022	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
<b>Vốn cổ phần được duyệt</b>	22.398.374	223.983.740.000	22.398.374	223.983.740.000
<b>Vốn cổ phần đã phát hành</b>				
Cổ phiếu phổ thông	22.398.374	223.983.740.000	22.398.374	223.983.740.000
<b>Số cổ phiếu đang lưu hành</b>				
Cổ phiếu phổ thông	22.398.374	223.983.740.000	22.398.374	223.983.740.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Không có biến động vốn cổ phần trong kỳ.

**22. Quỹ đầu tư phát triển**

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông. Quỹ thường được thành lập cho mục đích mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh trong tương lai.

**23. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**

Ngoại tệ các loại

	30/06/2022		1/1/2022	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
▪ USD	644.996	14.921.990.788	9.873	223.531.965
▪ EUR	207	4.958.286	212	5.396.669
		<u>14.926.949.074</u>		<u>228.928.634</u>

**Công ty Cổ phần Bột giặt NET****Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***24. Doanh thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

	Cho kỳ kết thúc ngày	
	30/6/2022 VND	30/6/2021 VND
Tổng doanh thu:		
▪ Doanh thu bán hàng	706.263.899.778	717.189.976.766
▪ Doanh thu dịch vụ, gia công và bất động sản cho thuê	19.288.184.257	20.639.833.394
▪ Doanh thu khác	2.115.389.538	2.132.242.711
	<u>727.667.473.573</u>	<u>739.962.052.871</u>
Trừ đi khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Hàng bán bị trả lại	-	-
▪ Chiếu khấu thương mại	-	-
Doanh thu thuần	<u>727.667.473.573</u>	<u>739.962.052.871</u>

**25. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ**

	Cho kỳ kết thúc ngày	
	30/6/2022 VND	30/06/2021 VND
Tổng giá vốn hàng bán		
▪ Giá vốn thành phẩm đã bán	586.385.016.062	560.352.703.556
▪ Giá vốn dịch vụ, gia công và bất động sản cho thuê	15.132.127.843	16.682.368.843
▪ Giá vốn khác	786.001.227	1.357.288.210
	<u>602.303.145.132</u>	<u>578.392.360.609</u>

**Công ty Cổ phần Bột giặt NET**

**Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**26. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Cho kỳ kết thúc ngày	
	30/6/2022	30/6/2021
	VND	VND
Lãi tiền gửi	2.194.828.087	2.284.413.296
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	981.984.167	1.313.431.298
	<hr/>	<hr/>
	3.176.812.254	3.597.844.594
	<hr/>	<hr/>

**27. Chi phí tài chính**

	Cho kỳ kết thúc ngày	
	30/6/2022	30/6/2021
	VND	VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	1.289.414.091	424.109.728
Chi phí lãi vay	181.080.359	269.769.881
	<hr/>	<hr/>
	1.470.494.450	693.879.609
	<hr/>	<hr/>

**Công ty Cổ phần Bột giặt NET****Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***28. Lãi trên cổ phiếu****(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 được dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông sau khi trừ đi số phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi cho kỳ báo cáo là 45.909 triệu VND (cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021: 67.508 triệu VND) và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ là 22.398.374 cổ phiếu (kỳ kết thúc ngày 30/6/2021: 22.398.374 cổ phiếu), chi tiết như sau:

**(i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông**

	Cho kỳ kết thúc ngày	
	30/6/2022 VND	30/6/2021 VND
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông	45.909.265.060	67.507.858.640
Trừ quỹ khen thưởng phúc lợi trong kỳ	-	-
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông sau khi trừ đi số phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi	45.909.265.060	67.507.858.640

**(ii) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền**

	Cho kỳ kết thúc ngày	
	30/6/2022	30/6/2021
Cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền đang lưu hành trong kỳ	22.398.374	22.398.374

**(iii) Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Cho kỳ kết thúc ngày	
	30/6/2022 VND	30/6/2021 VND
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.050	3.014

**(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và ngày 1 tháng 1 năm 2022, Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng có khả năng suy giảm. Do đó, việc trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu không áp dụng.


**Công ty Cổ phần Bột giặt NET****Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***29. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan**

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính, trong kỳ, Công ty có các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan như sau:


	Giá trị giao dịch cho kỳ kết thúc	
	30/6/2022 VND	30/6/2021 VND
<b>Nhà máy hóa chất Biên Hòa - Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam</b> Mua hàng hóa	22.272.591.000	15.842.070.000
<b>Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hóa chất Miền Nam</b> Mua hàng hóa	17.102.557.775	16.300.990.900
<b>Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan</b> Bán hàng hóa	88.544.998.731	57.645.158.970
<b>Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Tổng hợp Wincommerce</b> Mua hàng hóa	30.358.340.798	-
<b>Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Tổng hợp Wincommerce</b> Bán hàng hóa	129.381.060	13.326.524.321
<b>Công ty Cổ phần Masan JinJu</b> Bán hàng hóa	86.974.600	-
<b>Công ty TNHH Giặt ủi Chuyên nghiệp Joins pro</b> Bán hàng hóa	1.187.165	-
<b>Thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc</b> Thù lao	635.909.000	474.010.000

Ngày 18 tháng 7 năm 2022

Người lập:

  
Trần Thị Ai Liên  
Kế toán Trưởng

Người duyệt:

  
Phan Trọng Chinh  
Tổng Giám đốc

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
BỘT GIẶT NET**

Số:47/2022/CV-NET

V/v: Giải trình biến động lợi nhuận BCTC  
Quý 2 năm 2022

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Long Thành, ngày 19 tháng 7 năm 2022

**Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội**

- Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ tài chính về Công bố thông tin trên thị trường chứng khoán; và
- Căn cứ vào Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh quý 2 năm 2022 và so với quý 2 năm 2021 của Công ty Cổ phần Bột giặt NET.

Công ty Cổ phần Bột giặt NET (“Công ty”) xin giải trình biến động lợi nhuận sau thuế TNDN quý 2 năm 2022 so với quý 2 năm 2021 như sau:

Chỉ tiêu	Quý 2-2022	Quý 2-2021	Biến động	
	VND	VND	Giá trị	%
Doanh thu thuần (i)	376.075.678.394	358.166.302.795	17.909.375.599	5%
Lợi nhuận thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh trước thuế TNDN <sup>(1)</sup>	25.782.456.917	37.757.317.133	-11.974.860.216	-31,7%
Thu nhập thuần hoạt động tài chính <sup>(2)</sup> (ii)	1.500.141.955	2.459.065.492	-958.923.537	-39,0%
Lợi nhuận sau thuế TNDN	<b>23.700.939.359</b>	<b>34.974.953.311</b>	<b>-10.324.579.628</b>	<b>-32,2%</b>

Lợi nhuận sau thuế TNDN quý 2 năm 2022 giảm 32,2% so với quý 2 năm 2021, chủ yếu do sự biến động từ các chỉ tiêu:

- Doanh thu thuần quý 2 năm 2022 của Công ty đạt 376 tỷ đồng, tăng 5% chủ yếu do tăng của ngành hàng Bột giặt. Chi phí đầu vào đặc biệt là chi phí nguyên vật liệu và nhiên liệu tăng mặc dù Công ty đã có phát kiến tiết kiệm chi phí, tuy nhiên mức tăng của chi phí đầu vào vẫn cao hơn so với mức tăng của doanh thu thuần. Theo đó, chi phí đầu vào tăng làm cho Lợi nhuận thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh trước thuế TNDN thấp hơn 31,7% so với quý 2 năm 2021.
- Thu nhập thuần hoạt động tài chính quý 2 năm 2022 giảm 39%, chủ yếu ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá.

Trân trọng.

**CÔNG TY CỔ PHẦN BỘT GIẶT NET**  
**TỔNG GIÁM ĐỐC**



**PHAN TRỌNG CHINH**

<sup>1</sup> Lợi nhuận thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh trước thuế TNDN được tính bằng Lợi nhuận gộp (-) trừ Tổng Chi phí bán hàng và Quản lý doanh nghiệp

<sup>2</sup> Thu nhập thuần hoạt động tài chính được tính bằng Doanh thu hoạt động tài chính (-) Chi phí tài chính.